

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16/4/2021

V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thanh Nhân

Các Hội thẩm nhân dân :

1/ Ông Trần Phú Nhuận.

2/ Bà Đỗ Thị A.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, số 27 đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2021/TLST-HNGĐ ngày 12/01/2021, về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐXX-ST ngày 13/3/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Văn D (Có mặt).

Địa chỉ: 498/1 Lê Hồng Phong, Phường A, Quận B, Thành phố C.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết G. (Vắng mặt).

Địa chỉ: 498/1 Lê Hồng Phong, Phường A, Quận B, Thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2020, trong quá trình tố tụng và tại bản tự khai nguyên đơn ông Phan Văn D trình bày:

Ông D và bà G tự nguyện chung sống từ năm 2014 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy chứng nhận kết hôn 4, ngày 20/01/2015).

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên gây gỗ cãi nhau. Do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không còn tình cảm nên Ông D nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Ông D xin được ly hôn với bà G.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay Ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu và các ý kiến trình bày. Bà G vắng mặt

Trong quá trình tiến hành tố tụng, bà G có bản tự khai xác định quá trình chung sống và kết hôn đúng như Ông D trình bày. Bà G không đồng ý ly hôn với Ông D vì Ông D chưa giải quyết các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân cho bà G. Hiện nay các bên đã sống ly thân vì trong quá trình chung sống bà G luôn bị áp lực phía gia đình chồng nên thường xuyên cãi nhau dẫn đến gia đình không hạnh phúc.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành, nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 4, quyển số 01, ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Phan Văn D và bà Nguyễn Thị Tuyết G là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, nay Ông D yêu cầu ly hôn là tranh chấp “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn bà G hiện đang cư trú tại địa chỉ 498/1 Lê Hồng Phong, Phường A, Quận B, Thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu xin ly hôn của Ông D, Hội đồng xét xử xét thấy :

Quá trình giải quyết vụ án, bà G và Ông D đều xác nhận hai bên hiện đang sống ly thân. Ông D cho rằng bà G không quan tâm đến cuộc sống chung vợ chồng dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Tại buổi hòa giải ngày 31/3/2021, bà G đồng ý ly hôn với Ông D và đề nghị chia một số tiền trong tài sản chung của hai bên trích ra từ nữ trang và tiền mặt. Ngày 01/4/2021, bà G thay đổi ý kiến không đồng ý ly hôn vì Ông D không đồng ý chia số tiền cho bà G. Căn cứ theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình quy định “ Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp

khác trong thời kỳ hôn nhân...” và tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”. Quá trình làm việc bà G trình bày có tài sản chung nhưng không xuất tình được chứng cứ chứng minh cũng như không có yêu cầu phản tố trong việc chia tài sản chung. Mặc khác, Ông D cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh tài sản chung nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét giải quyết. Về quan hệ hôn nhân cả hai đều xác định có mâu thuẫn không thể sống chung việc bà G không đồng ý ly hôn chỉ muốn Ông D chia một khoản tiền chứ không nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nay Ông D xin ly hôn bà G là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Không có.

[3.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu.

[4] Về án phí: Ông D phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 5, khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn :

Về quan hệ vợ chồng: Ông Phan Văn D được ly hôn bà Nguyễn Thị Tuyết G (Ông D và bà G có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận B, Thành phố C, theo giấy chứng nhận kết hôn số 4, quyển số 01, ngày 20/01/2015).

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình: Ông D chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0049915 ngày 08/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- UBND Phường 1, Quận 10
(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Nhàn